

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 21/7/2026.

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thi Nhanh

2. Bà Phạm Thị Việt Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 145/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1967 (*Có mặt*)

Căn cước công dân số 091167002963 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Địa chỉ: ấp R, xã A, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1966 (*Vắng mặt*)

Căn cước công dân số 091066002687 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/10/2022

Địa chỉ: ấp R, xã A, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày: Sau quá trình tìm hiểu, bà M và ông D tự nguyện chung sống vợ chồng, làm lễ tuyên bố nhưng không tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/10/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, xung đột do tính tình không

còn phù hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, đời sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không có tiếng nói chung. Tình cảm vợ chồng giữa bà M giành cho ông D hiện nay không còn, do đó bà M xin được ly hôn với ông D. Hiện tại, bà M và ông D sống ly thân đã nhiều năm nay.

Về con chung: Bà M và ông D có ba người con chung là Trần Thị H, sinh ngày 20/11/1993, Trần Văn G, sinh ngày 01/01/1995 và Trần Thị G1, sinh ngày 21/10/1998. Hiện những người con chung đã đến tuổi trưởng thành, bà M không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản: Bà M xác nhận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Văn D nhưng ông D đều vắng mặt.

Tại phiên tòa bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Văn D có địa chỉ cư trú tại ấp R, xã A, tỉnh An Giang, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang nay là xã A, tỉnh An Giang vào ngày 13/10/2006. Bà M và ông D đều đã đủ tuổi trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn do đó có cơ sở xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà M và ông D thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống gia đình bà và ông D không có tiếng nói chung, mỗi người đều có quan điểm riêng của mình, do ông D không làm tròn trách nhiệm của người chồng, không quan tâm chăm sóc, lo lắng về tâm tư, nguyện vọng,

tình cảm của bà M từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng. Bà M và ông D đã sống ly đã nhiều năm nay. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà M và ông D đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc kéo dài đời sống chung vợ chồng là không cần thiết, chỉ làm mâu thuẫn tình cảm giữa bà và ông D thêm trầm trọng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông D để ghi nhận ý kiến của ông nhưng ông D đều vắng mặt, không trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, qua đó thể hiện ông D đã không có nguyện vọng khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà M như trình bày của bà M.

Từ những cơ sở nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị M được ly hôn với ông Trần Văn D.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà M và ông D có ba người con chung là Trần Thị H, sinh ngày 20/11/1993, Trần Văn G, sinh ngày 01/01/1995 và Trần Thị G1, sinh ngày 21/10/1998. Hiện những người con chung đã đến tuổi trưởng thành, bà M không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; **khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014** và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị M được ly hôn với ông Trần Văn D.

2. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà M và ông D có ba người con chung là Trần Thị H, sinh ngày 20/11/1993, Trần Văn G, sinh ngày

01/01/1995 và Trần Thị G1, sinh ngày 21/10/1998. Hiện những người con chung đã đến tuổi trưởng thành, bà M không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 303720 ngày 24/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy bà M đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7-An Giang;
- THADS An Giang;
- UBND xã An Biên, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn